

CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Ngày 30/06/2025	5,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	-9.4%	-

DT thuần Q2/25
1,943
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 573 41.8%
YoY: ▼363 -15.7%

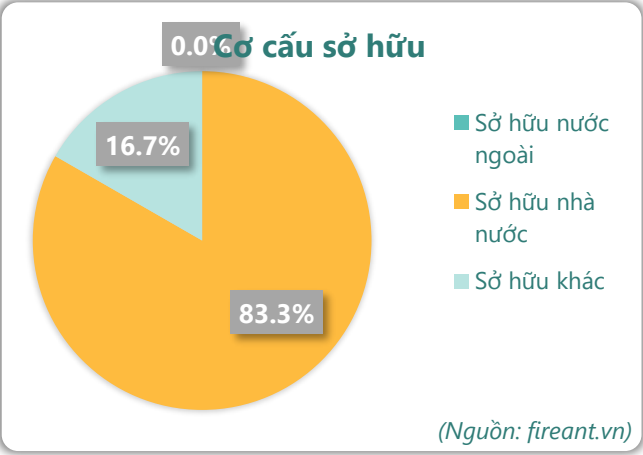
LN thuần Q2/25
8.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.23 61.0%
YoY: ▲ 0.86 11.3%

LN sau thuế Q2/25
7.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.56 97.4%
YoY: ▲ 1.17 19.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
1.1%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM) Q2/25
2.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

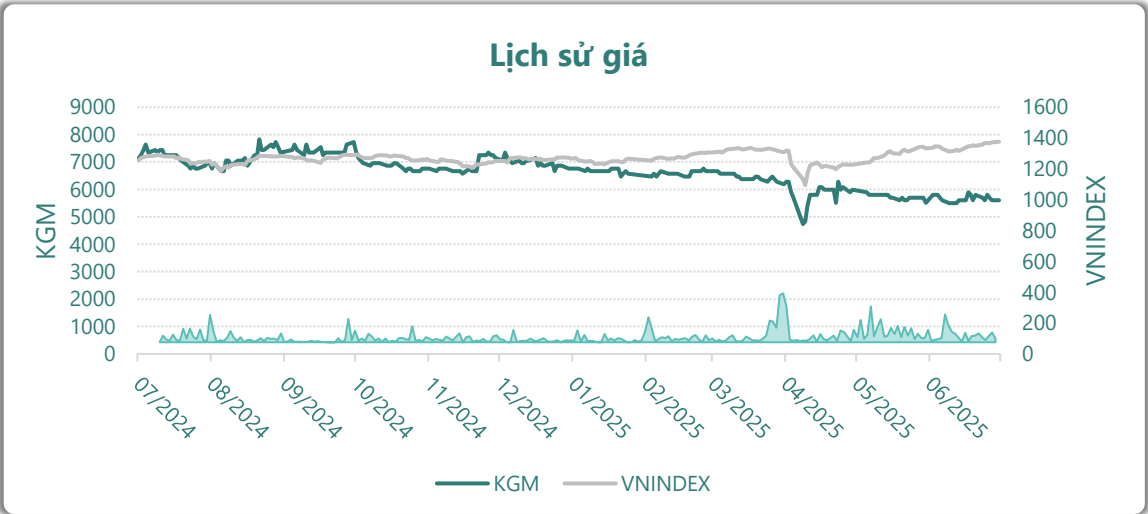
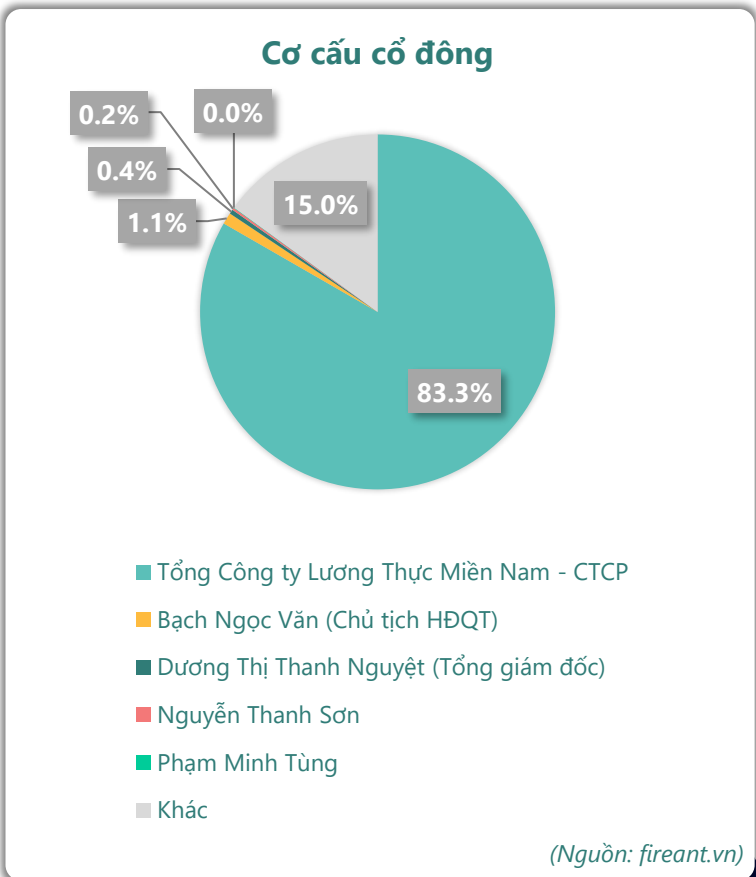
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,734 - 7,825
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	142
Số lượng CPLH (CP)	25,430,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,325
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.36
EPS	270
P/E	20.7



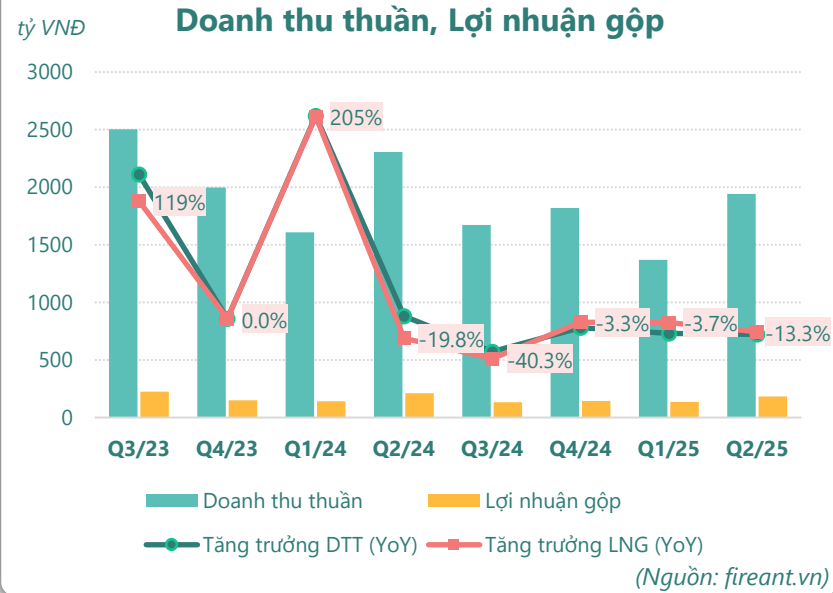
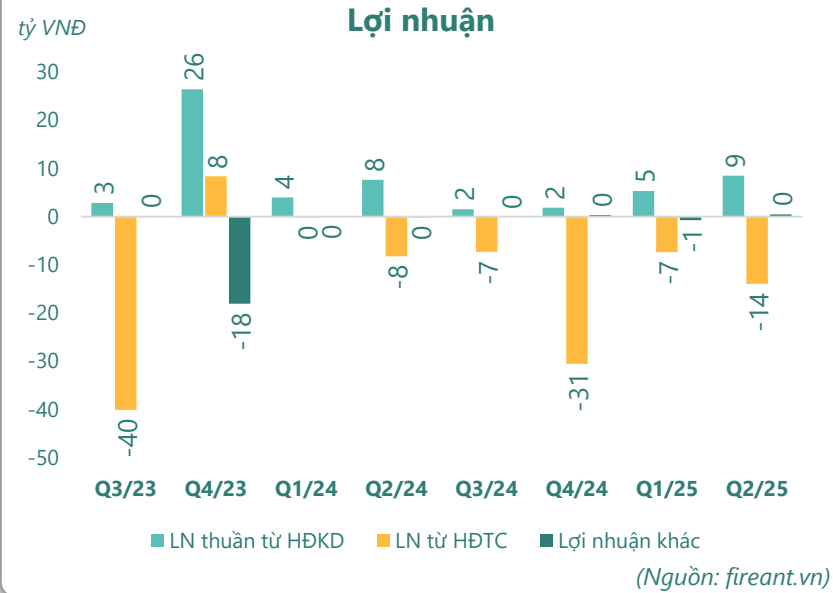
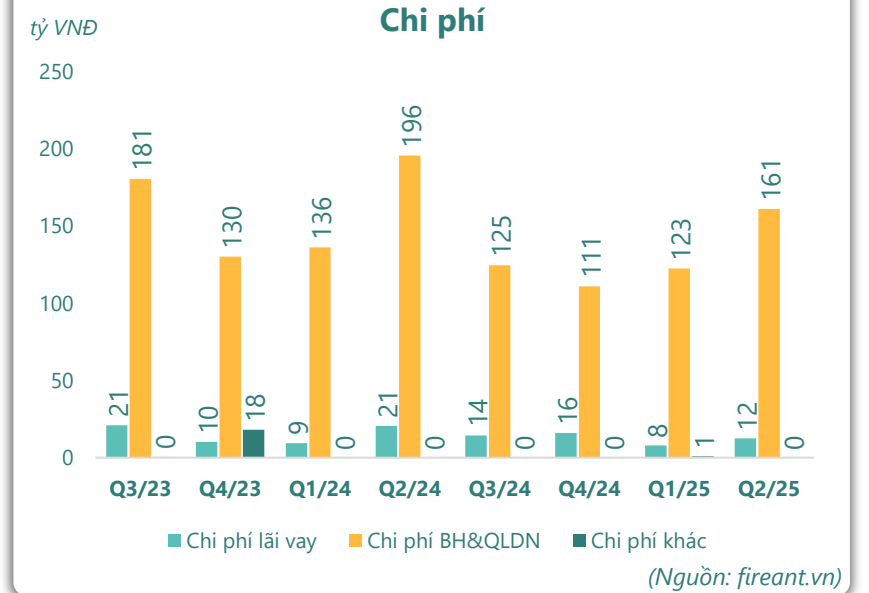
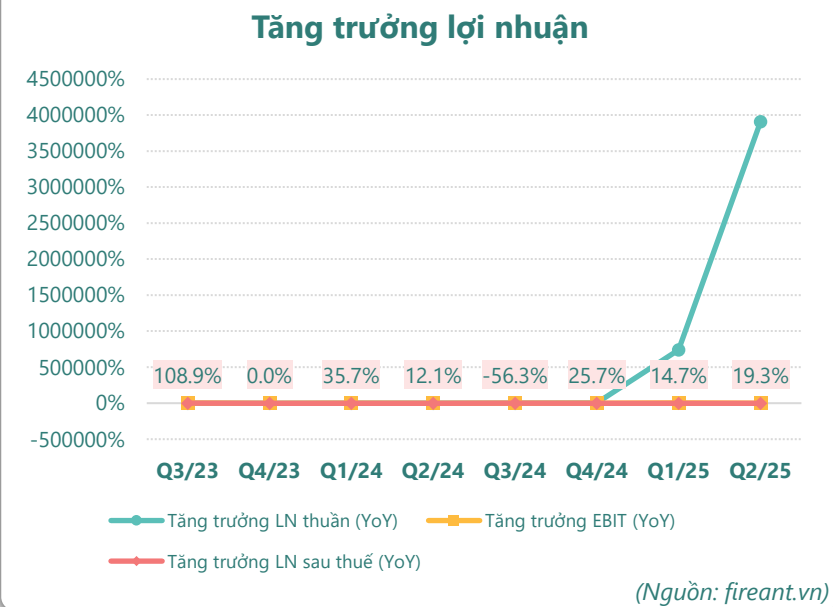
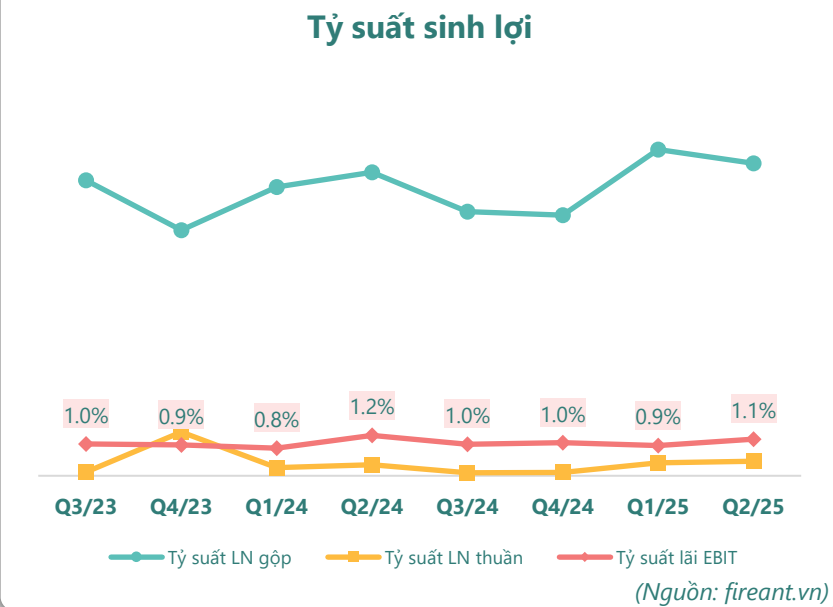
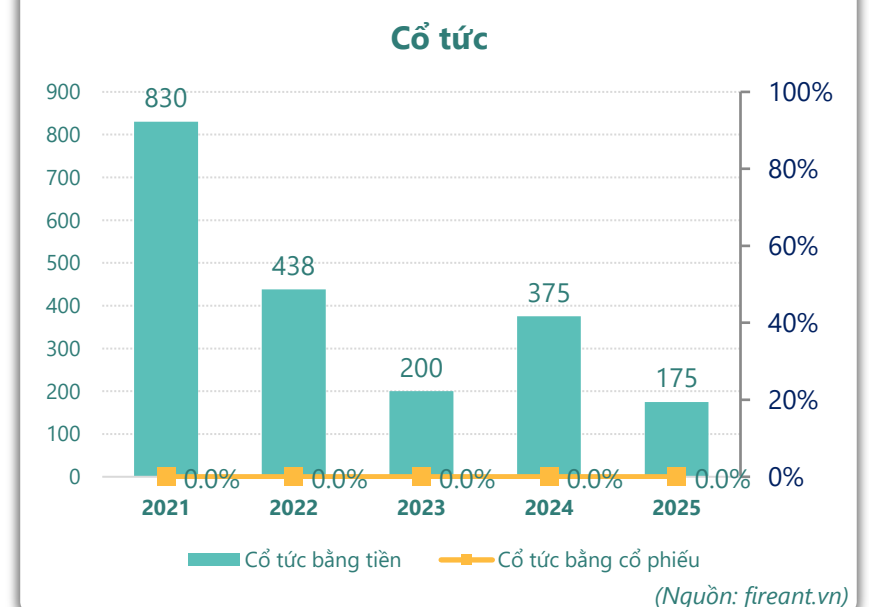
DT thuần 6T 2025
3,313
tỷ VNĐ
YoY: ▼600 -15.3%

LN thuần 6T 2025
13.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10 18.5%

LN sau thuế 6T 2025
10.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.65 17.7%



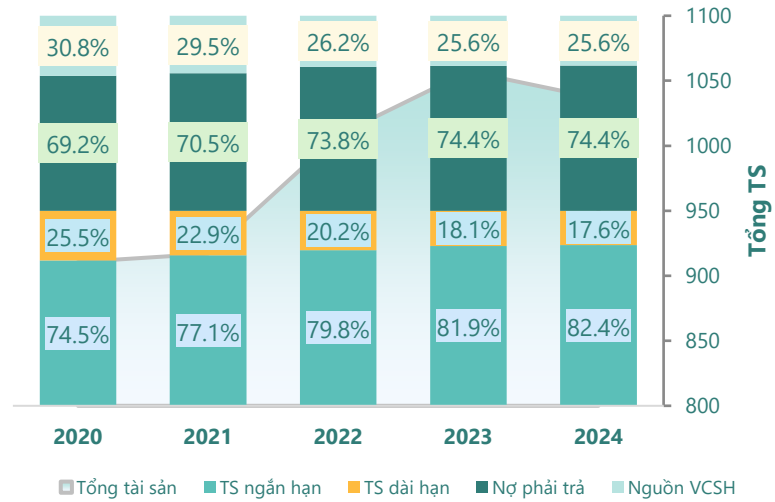
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

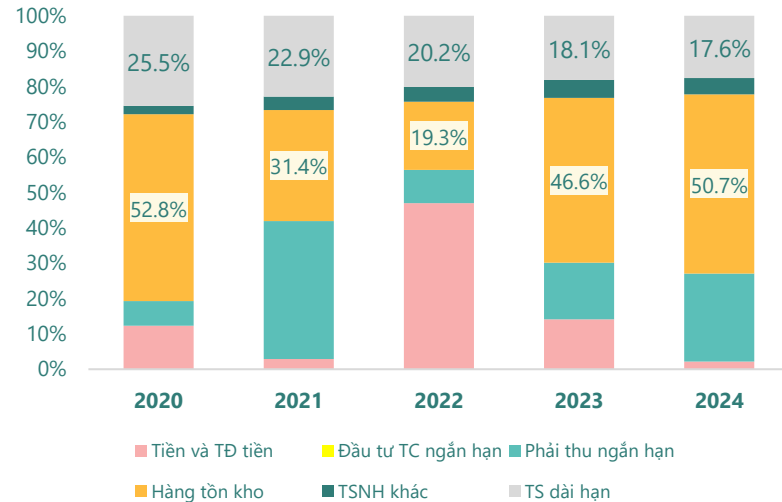
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

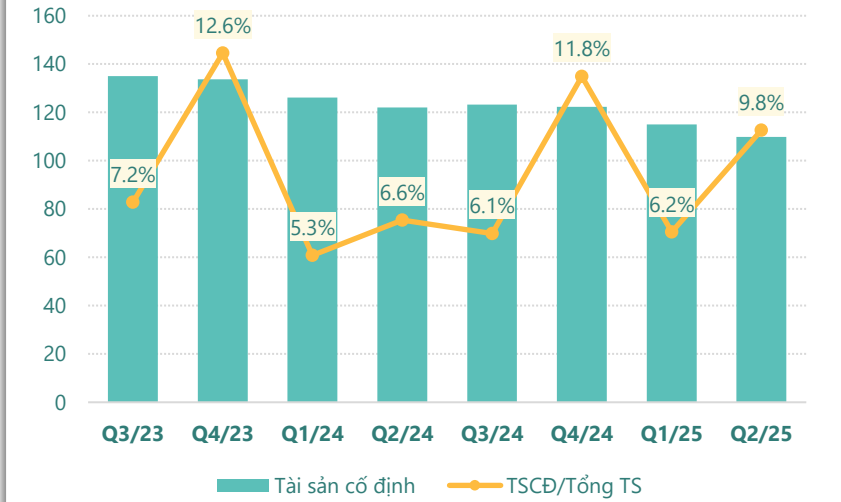
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

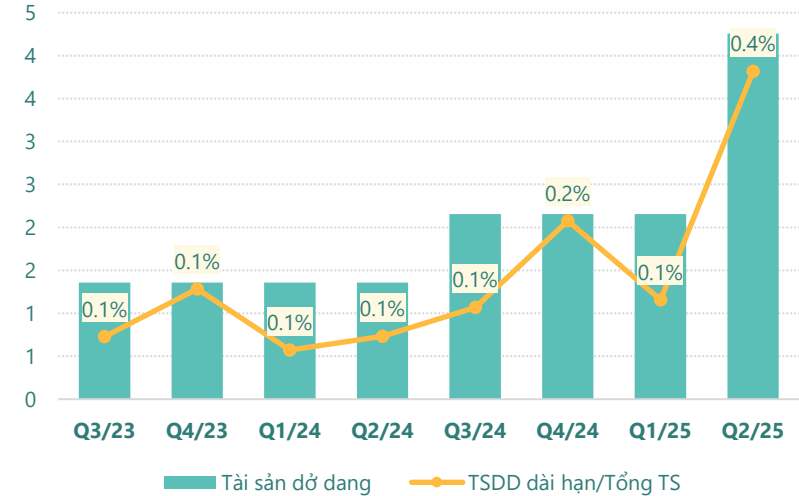
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

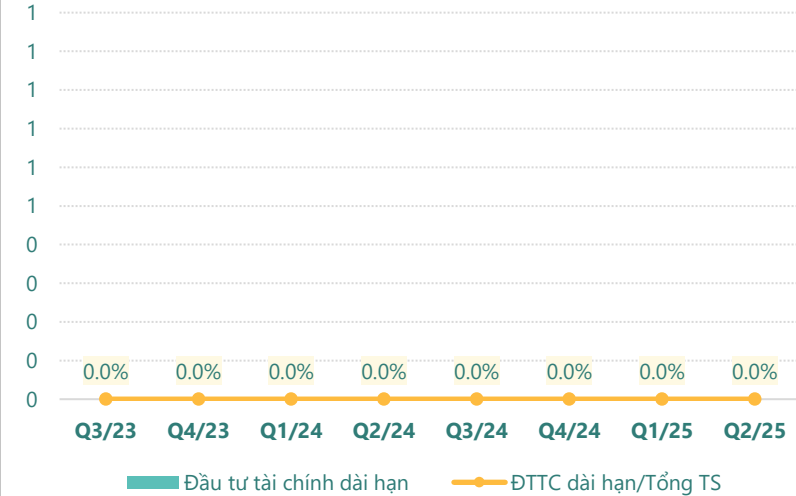
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

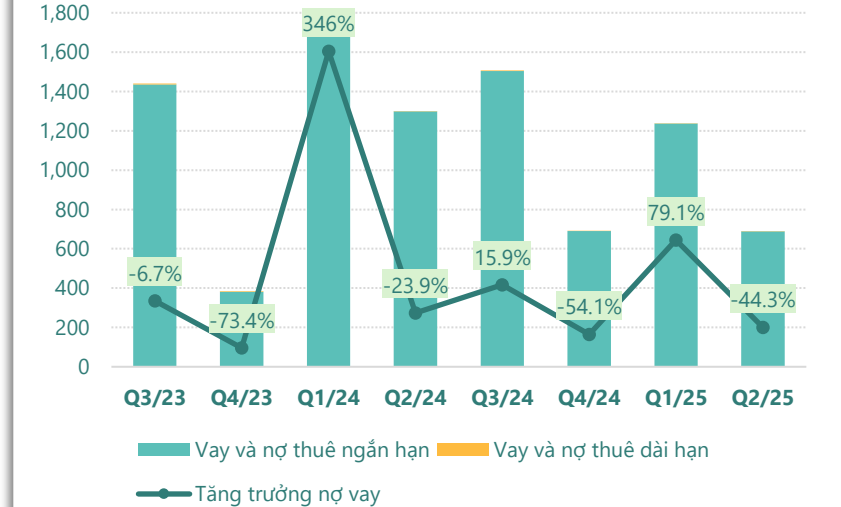
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

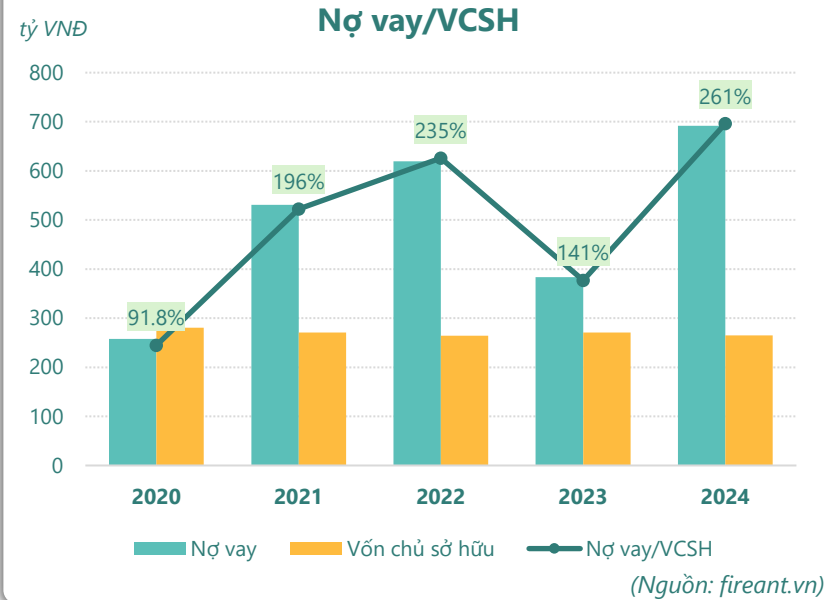
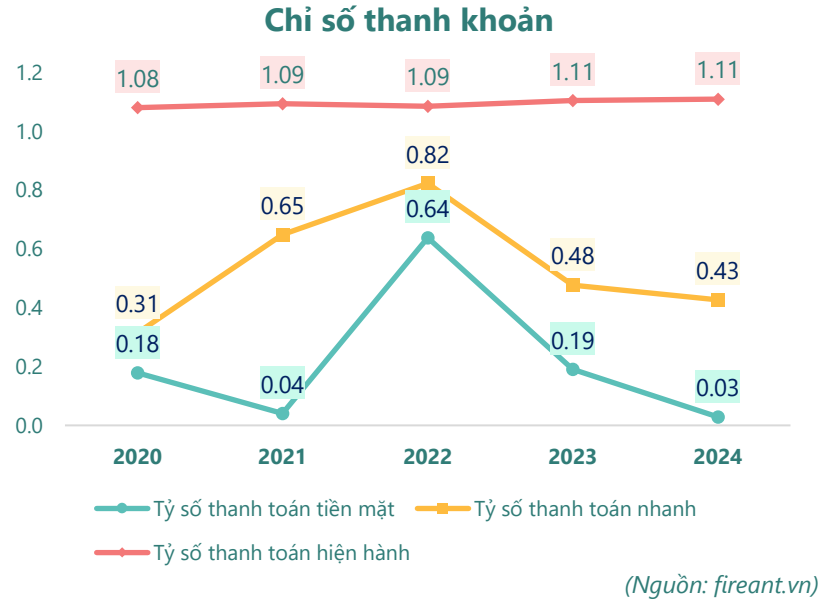
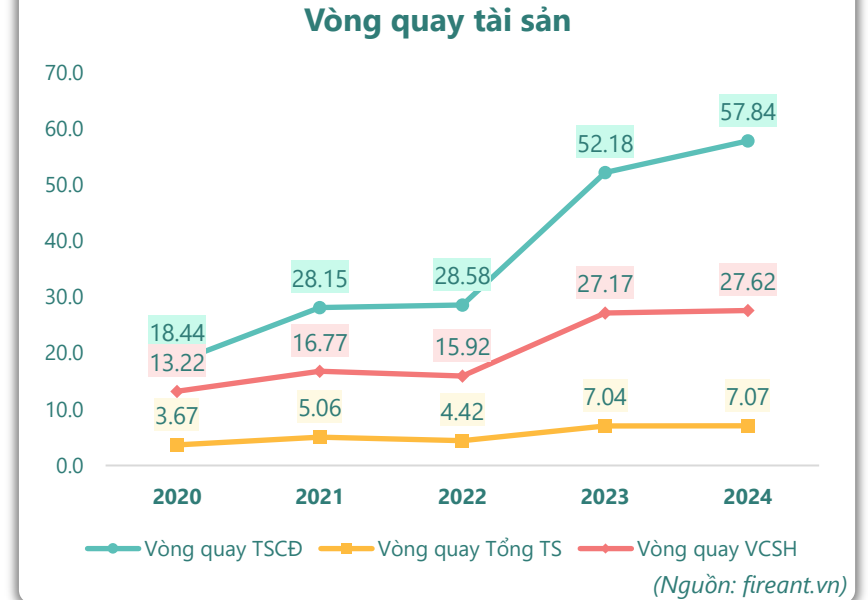
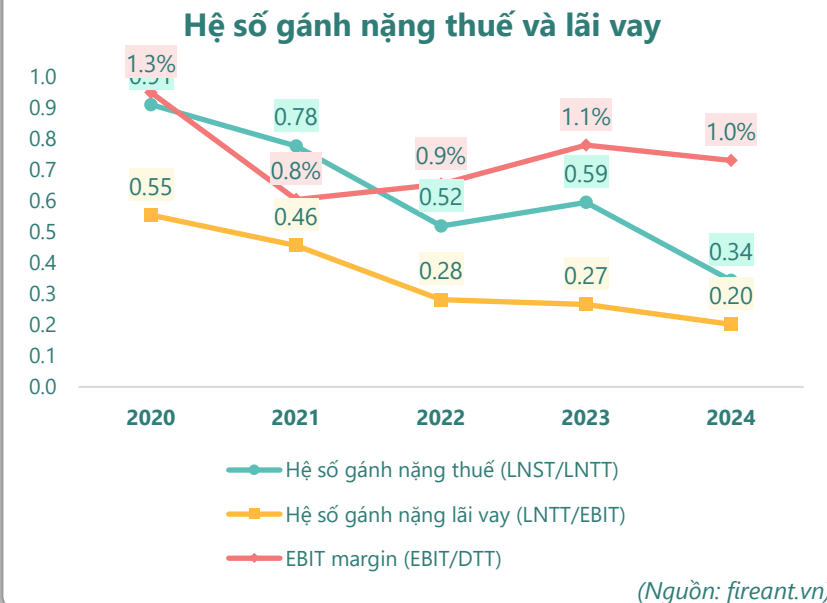
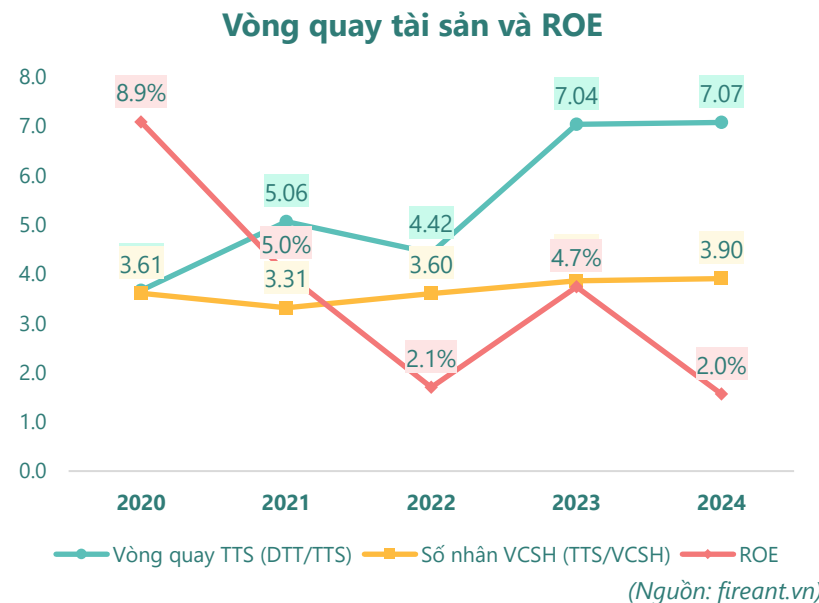
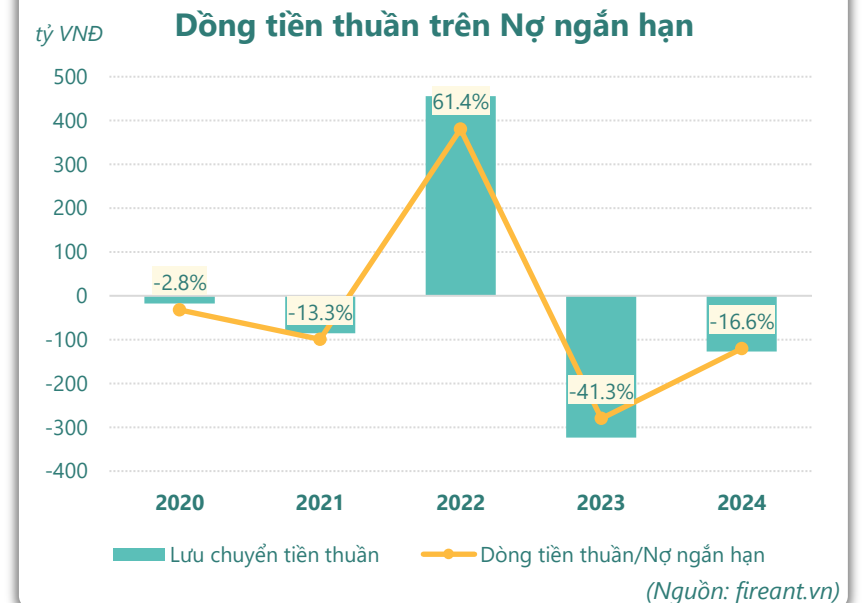
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,943	2,306	-15.7%	3,313	3,913	-15.3%
Giá vốn hàng bán	1,760	2,094	-16.0%	2,995	3,561	-15.9%
Lợi nhuận gộp	184	212	-13.4%	319	352	-9.4%
Doanh thu HĐTC	8.83	17.6	-49.8%	19.9	30.4	-34.5%
Chi phí TC	22.7	25.8	-11.9%	41.2	38.8	6.2%
Chi phí lãi vay	12.4	20.6	-39.8%	20.3	30.0	-32.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	151	179	-15.5%	266	305	-12.9%
Chi phí QLDN	9.90	17.2	-42.5%	18.0	27.0	-33.4%
LN thuần từ HĐKD	8.53	7.67	11.3%	13.8	11.7	18.5%
Lợi nhuận khác	0.50	-0.10	595%	-0.23	-0.12	-89.5%
LN trước thuế	9.03	7.57	19.3%	13.6	11.6	17.7%
Lợi nhuận sau thuế	7.22	6.05	19.4%	10.9	9.25	17.7%
LNST của CĐ cty mẹ	7.22	6.05	19.4%	10.9	9.25	17.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,389	475	-274	773	-414	500
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.04	-2.06	-1.97	-0.37	-0.28	-2.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,323	-417	214	-828	539	-550
Tiền đầu kỳ	149	83.1	139	77.1	22.1	147
Lưu chuyển tiền thuần	-66.4	55.5	-61.5	-55.0	125	-53.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.03	-0.02	0.02	-0.05	0.03
Tiền cuối kỳ	83.1	139	77.1	22.1	147	94.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,115	1,036	7.6%
Tài sản ngắn hạn	950	854	11.2%
Tiền và tương đương tiền	94.1	22.1	326%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	328	259	26.9%
Hàng tồn kho	459	525	-12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	68.4	48.1	42.2%
Tài sản dài hạn	165	182	-9.3%
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	110	122	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.25	2.15	97.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.2	57.9	-11.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	844	771	9.5%
Nợ ngắn hạn	843	769	9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	689	690	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.8	19.2	-43.7%
Nợ dài hạn	1.16	1.85	-37.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.16	1.85	-37.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	271	265	2.2%
Vốn chủ sở hữu	271	265	2.2%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

